PHÂN TỪ (PARTICIPLES)

2 loại:

Hiện tại phân từ (Present participles)	**V-ING**	interest	-> interesting
Quá khứ phân từ (Past participles)	**V-ED/3**	interest	-> interested

CÁCH DÙNG

1. ĐỐI VỚI PHÂN TỪ CHỈ HÀNH ĐỘNG (Không miêu tả cảm xúc, cảm giác)

- Nếu mang nghĩa bị động => Dùng **V-ED/V3** (đối với cả người, vật)

- Nếu mang nghĩa chủ động => Dùng **V-ING** (đối với cả người, vật)

Ex: a. The _____ (imprison) men were unhappy with their living conditions.

b. The _____ (sort) mail was delivered to the office before noon.

c. The _____ (cry) baby woke Ms Marry.

d. The _____ (bloom) flowers created a rainbow of colors.

2. ĐỐI VỚI PHÂN TỪ CHỈ CẢM XÚC, CẢM GIÁC

Các phân từ chỉ cảm xúc hay gặp							
Interesting	-	interested	: thú vị	Exhausting	-	exhausted	: kiệt sức
Exciting	-	excited	: hào hứng	Astonishing	-	astonished	: ngạc nhiên
Embarrassing	-	embarrassed	: bối rối, lúng túng	Amazing	-	amazed	: ngạc nhiên
Worrying	-	worried	: lo lắng	Disappointing	-	disappointed	: thất vọng
Confusing	-	confused	: bối rối	Shocking	-	shocked	: gây sửng sốt
				Frightening	-	frightened	: hoảng sợ

- Nếu miêu tả cho sự vật, sự việc => Dùng **V-ING** vì sự vật, sự việc thì không có cảm xúc, chỉ đem lại cảm xúc cho đối tượng khác

Ex: The film was disappointing. I expected it to be better.

- Nếu miêu tả cho người => Dùng **V-ING** hoặc **V-ED/V3** đều được.

✓ Dùng **V-ING** => Người này đem lại cảm xúc, cảm giác cho đối tượng khác.

Ex: Morris is interesting. (Anh ấy thú vị) => Anh ấy làm cho chúng ta cảm thấy thú vị.

✓ Dùng **V-ED/V3** => Người này mang cảm xúc, cảm giác đó (từ bên trong con người).

Ex: Morris is interested in books. (Anh ấy cảm thấy hứng thú với sách)

Lê Thị Hường – 0982 940 062
https://www.facebook.com/nonnon.le

LIVEWORKSHEETS

1. The _____ booklet contains information regarding services that are available through Harpers Cleaning Service.

(A) enclose

(B) enclosed

(C) enclosure

(D) enclosing

✓ booklet (N): tờ rơi quảng cáo

✓ contain (v): bao gồm

✓ regarding (prep): liên quan đến

✓ service (N): dịch vụ

✓ available (adj): có sẵn

✓ enclose (v): đính kèm

2. After 15 years as a fashion designer, Mr. Jacobs will quit his job to pursue an _____ career in public relations.

(A) excite

(B) excited

(C) have excited

(D) exciting

✓ quit (v): từ bỏ

✓ pursue (v): theo đuổi

✓ career (N): công việc, sự nghiệp

✓ public relations (N): quan hệ công chúng

✓ excite (v): vui mừng

3. We will make a final decision about changing then landscaping of the property after reviewing the _____ costs.

(A) estimation

(B) estimate

(C) estimated

(D) estimating

✓ make a final decision: đưa ra quyết định cuối cùng

✓ change (v): thay đổi

✓ property (N): bất động sản

✓ review (v): xem xét

✓ estimate (v, N): dự tính

4. Ms. Jespersen is _____ to accept your invitation to become a member of the Washington Community Reinvestment Association.

(A) pleasure

(B) please

(C) pleasing

(D) pleased

✓ accept the invitation: chấp nhận lời mời

✓ member (N): thành viên

✓ pleased (adj): vui, hài lòng

5. Because of such a large and _____ set of tax laws, we need to consult with the tax department before proceeding with these plans.

(A) complication

LIVEWORKSHEETS

(B) complicated

(C) complicating

(D) complicate

✓ tax law (N): luật về thuế

✓ consult with: hỏi ý kiến

✓ department (N): phòng, ban, bộ phận

✓ proceed (v): tiến hành

✓ plan (N): kế hoạch

✓ complicate (v): làm cho phức tạp

6. Photography of any kind is not allowed in the theater because it is extremely _____ to the performers.

(A) disturbance

(B) disturbing

(C) disturb

(D) disturbed

✓ allow (v): cho phép

✓ disturbance (N): sự xáo trộn

7. The purpose of this meeting is to receive public feedback on the designs of the _____ new public library.

(A) propose

(B) proposed

(C) proposal

(D) proposition

✓ purpose (N): mức độ

✓ receive (v): nhận

✓ design (N): thiết kế

✓ propose (v): đề xuất

8. They should come up with a more _____ argument if they want to dissuade the management from going ahead with the plan.

(A) convince

(B) convincing

(C) convinced

(D) convinces

✓ come up with: nghĩ ra, nảy ra ý tưởng

✓ dissuade (v): khuyên can

✓ management (N): ban quản lý

✓ go ahead: tiến hành

✓ convince (v): thuyết phục

9. _____ conferences should be held more often in order that employees can make contacts in similar organizations.

(A) Associate

(B) Associating

(C) Associated

(D) Association

✓ conference (N): hội nghị

✓ in order that: để, để mà

✓ employee: nhân viên

✓ make contact: liên hệ

✓ organization (N): tổ chức

✓ Associate (N): cộng sự

LIVEWORKSHEETS

RATE ME HERE! THANK YOU! ^_^

LIVEWORKSHEETS